

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2024/HS-PT
Ngày: 04-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Đặng Văn Chum.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 160/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Bùi Thị Ngọc T. Do có kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Ngọc T, bị hại ông Võ Thành H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

Bùi Thị Ngọc T sinh năm 1988 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: số B, đường B, ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số G, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Ngọc T1; bị cáo có chồng là ông Võ Phùng V và 02 người con, con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Bị hại kháng cáo: Ông Võ Thành H, sinh năm 1957; cư trú tại: số G, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị Ngọc T là con dâu của ông Võ Thành H, sinh năm 1957, cư trú tại địa chỉ: số G, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và là em của dâu bà Võ Phương H1, sinh năm 1990, cư trú tại địa chỉ: số F, đường N, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bùi Thị Ngọc T sinh sống cùng ba mẹ chồng tại địa chỉ: số G, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sau khi cưới, T cùng chồng có gửi ông Võ Thành H cất dùm 01 số vàng cưới trong két sắt của gia đình và khi nào cần thì ông H sẽ đưa chìa khóa cho T lấy số vàng của T. Đến tháng 03/2021, T cần tiền nên nói với ông H lấy lại số vàng Thúy gửi. Sau đó, ông H chỉ chỗ cho T lấy chìa khóa két sắt để T mở và lấy vàng của vợ chồng T gửi. Sau khi lấy vàng, T đưa số vàng trên đi cầm tại Doanh nghiệp tư nhân K (gọi tắt là Doanh nghiệp K), địa chỉ tại số D, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sau đó, T tiêu xài hết số tiền đã cầm được. Đến ngày 05/5/2021, do thiếu tiền tiêu xài nên T đã lén lút vào phòng ông H lấy chìa khóa két sắt và mở két sắt ra tìm kiếm tài sản thì phát hiện bên trong két có 01 túi nylon bên trong có chứa trang sức bằng vàng gồm: 03 chiếc vòng vàng 24K; 02 chiếc dây chuyền vàng 24K; 02 chiếc lắc vàng 24K; 01 mặt dây chuyền vàng 24K; 02 chiếc vàng miếng 24K; 01 dây chuyền, kiểu dáng kết nối bi, vàng 18K; 01 dây chuyền, kiểu xoắn, vàng 18K; 01 chiếc nhẫn đính đá, vàng 18K của bà Võ Phương H1 gửi cho ông H cất giữ vào ngày 07/4/2021. Sau đó, T lấy hết số vàng trên rồi điều khiển xe mô tô đi đến Doanh nghiệp K và cầm 03 chiếc vòng vàng 24K; 02 chiếc dây chuyền vàng 24K; 02 chiếc lắc vàng 24K; 01 mặt dây chuyền vàng 24K; 02 chiếc vàng miếng 24K (tổng khối lượng là 01 lượng 09 chỉ vàng) được số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng. Số vàng còn lại, T đem về nhà cất giấu. Đến ngày 07/5/2021, T tiếp tục đem số vàng còn lại gồm 01 dây chuyền, kiểu dáng kết nối bi, vàng 18K; 01 dây chuyền, kiểu xoắn, vàng 18K; 01 chiếc nhẫn đính đá, vàng 18K đến Doanh nghiệp K và cầm với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Đến ngày 15/5/2021, ông H mở két sắt ra thì phát hiện số trang sức bà H1 gửi đã bị lấy trộm. Sau đó, ông H họp gia đình thì Bùi Thị Ngọc T thừa nhận hành vi lén lút chiếm đoạt số trang sức của bà H1 và tự nguyện đưa ra 02 giấy cầm vàng số 099 ngày 05/5/2021 và số 0708 ngày 07/5/2021 tại Doanh nghiệp K cho ông H và bà H1 xem. Đến ngày 17/4/2023, do T không trả số trang sức nêu trên cho bà H1 nên ông H và bà H1 đã đến Công an phường P trình báo sự việc. Ngày 18/5/2023, Công an phường P chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để tiếp nhận, thụ lý theo thẩm quyền.

Ngày 20/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T tiến hành làm việc với ông Nguyễn Vương T2, sinh năm 1992, cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ông T2 là quản lý Doanh nghiệp K) thì ông T2 khai nhận: ngày 05/5/2021 và ngày 07/5/2021 ông T2 có cầm vàng cho 01 người phụ nữ không rõ nhân thân lai lịch theo khối lượng và số tiền như biên lai số 099

ngày 05/5/2021 và số 0708 ngày 07/5/2021 thể hiện. Chữ viết và chữ ký trên biên lai số 099 và 0708 là của ông T2 viết và ký. Do đến hạn T không đến chuộc lại số vàng trên nên đến năm 2022, Doanh nghiệp K đã thanh lý số vàng trên.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 364/KL-HĐĐGTS ngày 08/8/2023 của Hội đồng định giá thường xuyên tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố T, kết luận:

- 03 vòng kim loại màu vàng, chất lượng vàng 24K; 02 dây chuyền kim loại màu vàng, chất lượng vàng 24K; 02 lắc kim loại màu vàng, chất lượng vàng 24K; 01 mặt dây chuyền kim loại màu vàng, chất lượng vàng 24K; 02 miếng kim loại màu vàng, chất lượng vàng 24K; có trọng lượng 1 lượng 09 chỉ vàng 24K; có trị giá 98.515.000 (chín mươi tám triệu, năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

- 01 dây kim loại màu trắng, kiểu dáng bi kết nối, chất lượng vàng 18K; 01 dây vàng trắng, kiểu dáng xoắn, chất lượng vàng 18K; 01 mặt dây chuyền xoắn kim loại, màu trắng, chất lượng vàng 18K; 01 nhẫn kim loại màu trắng, có đính đá, chất lượng vàng 18K; có trọng lượng 09 chỉ 05 phân vàng; có trị giá 37.088.000 (ba mươi bảy triệu, không trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

Tổng tài sản bị chiếm đoạt trị giá 135.603.000 (một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn) đồng.

Đối với số vàng trên, quá trình điều tra xác định đây là tài sản của bà Võ Phương H1 nhưng do Doanh nghiệp K đã thanh lý số vàng trên nên không thu hồi được. Ngày 20/10/2023, Bùi Thị Ngọc T đã bồi thường cho bà H1 số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Hiện nay, bà H1 có đơn xin bãi nại, rút đơn tố cáo đối với T và không có yêu cầu gì thêm.

Cáo trạng số 82/CT-VKSTDM ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T truy tố bị cáo Bùi Thị Ngọc T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị Ngọc T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Ngọc T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, bị cáo Bùi Thị Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, bị hại Võ Thành H có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKSTDM với nội dung: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có 02 con còn nhỏ và có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị hại là ông Võ Thành H (là cha chồng của bị cáo) cũng có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai bị hại H cũng thể hiện đây là sự việc đáng tiếc xảy ra trong gia đình, giữa bị hại và bị cáo có mối quan hệ là cha chồng và con dâu nên việc T bị tuyên án phạt tù cũng gây ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ trong gia đình của bị hại. Việc áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với bị cáo cũng đủ thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và đủ sức răn đe đối với bị cáo nhưng Bản án số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên phạt bị cáo Bùi Thị Ngọc T 03 năm 06 tháng tù là quá nghiêm khắc, không phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo T. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm vụ án, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T theo hướng giảm mức hình phạt tù và cho hưởng án treo đối với bị cáo Bùi Thị Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Đơn kháng cáo của bị cáo, của bị hại, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Bùi Thị Ngọc T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên phạt bị cáo Bùi Thị Ngọc T 03 năm 06 tháng tù là quá nghiêm khắc, không phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Thị Ngọc T. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, có địa chỉ cư trú rõ ràng. Do đó, bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo theo Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, giảm 06 tháng tù đối với bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị hại ông Võ Thành H trình bày: thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo không ý kiến tranh luận, trong lời nói sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định: ngày 05/5/2021, tại nhà số G, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bị cáo Bùi Thị Ngọc T lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt 03 vòng kim loại màu vàng, 02 dây chuyền kim loại màu vàng, 02 lắc kim loại màu vàng, 01 mặt dây chuyền kim loại màu vàng, 02 miếng kim loại màu vàng (tất cả có trọng lượng là 1 lượng 09 chỉ vàng 24K) và 01 dây kim loại màu trắng, kiểu dáng bi kết nối; 01 dây vàng trắng, kiểu dáng xoắn; 01 mặt dây chuyền xoắn kim loại, màu trắng; 01 nhẫn kim loại màu trắng, có đính đá (tất cả có trọng lượng là 09 chỉ 05 phân vàng 18K) của bị hại Võ Thành H. Tổng trị giá tài sản bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 135.603.000 (một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn) đồng. Như vậy, hành vi mà bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Do đó, Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo Bùi Thị Ngọc T theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo Bùi Thị Ngọc T, kháng cáo của bị hại, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại đầy đủ; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt và xin cho bị cáo được hưởng án treo; bị cáo có 02 con còn nhỏ; có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có địa chỉ rõ ràng không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù mà bản thân bị cáo có khả năng tự cải tạo và không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Do đó, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà căn cứ Điều 65 của Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bị hại, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân

thành phố T, tỉnh Bình Dương, giảm 06 tháng tù cho bị cáo và xử phạt bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, kháng cáo của bị cáo, bị hại là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo của bị cáo, bị hại được chấp nhận nên bị cáo, bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Ngọc T, bị hại ông Võ Thành H và Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKSTDM ngày 19/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2024/HS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về hình phạt.

1.1 Tuyên bố bị cáo Bùi Thị Ngọc T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1.2 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Ngọc T 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 04 tháng 9 năm 2024).

Giao bị cáo Bùi Thị Ngọc T cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Bùi Thị Ngọc T; bị hại ông Võ Thành H không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố T (3);
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T;
- thành phố Thủ Dầu Một; thành phố T
- Bị cáo,
- Người tham gia tố tụng (1);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, HTHT, 25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức